

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**  
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

Số/No.: **313** /BSG-PQHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng **4** năm 2023  
Ho Chi Minh City, **April 26**, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic  Extraordinary  On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

Báo cáo tài chính Quý 1/2023 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình BCTC Quý 1/2023 (riêng và hợp nhất);

*Quarter 1/2023 Financial Statements (separate and consolidated);*

*Explanation on Quarter 1/2023 Financial Statements (separate and consolidated).*

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **26 / 4 / 2023** tại đường link.  
*This information will be disclosed on SABECO's website on **April 26**, 2023 at the link below.*

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2023-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2022-2/2023-3>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.*



**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archives*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

NT

**ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Koo Liang Kwee".

Koo Liang Kwee



**Tổng Công ty Cổ phần  
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1 năm 2023

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 13 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

## TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 01a-DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21,007,048,212,037</b>	<b>23,225,562,528,592</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1,927,720,418,103</b>	<b>2,924,304,281,432</b>
111	Tiền		98,720,418,103	181,904,281,432
112	Các khoản tương đương tiền		1,829,000,000,000	2,742,400,000,000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>16,218,450,000,000</b>	<b>18,127,450,000,000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16,218,450,000,000	18,127,450,000,000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1,972,164,634,620</b>	<b>1,363,384,214,889</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>6</b>	1,156,503,317,467	768,163,629,107
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,678,799,963	32,496,219,822
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		138,000,000,000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	953,213,250,733	839,955,099,503
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>8</b>	(277,230,733,543)	(277,230,733,543)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>757,629,117,017</b>	<b>614,003,265,077</b>
141	Hàng tồn kho		780,583,472,782	638,862,258,889
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,954,355,765)	(24,858,993,812)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>131,084,042,297</b>	<b>196,420,767,194</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>10</b>	111,628,581,555	120,103,413,490
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	55,744,504,730
153	Thuế phải thu Nhà nước	<b>17</b>	19,455,460,742	20,572,848,974

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 01a-DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5,227,434,362,083</b>	<b>5,393,976,928,997</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>339,749,844,543</b>	<b>389,741,219,423</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	50,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác	7	347,749,844,543	347,741,219,423
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1,229,004,727,577</b>	<b>1,255,441,067,596</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11	380,418,904,859	407,699,420,104
222	Nguyên giá		3,665,468,506,794	3,664,673,326,794
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,285,049,601,935)	(3,256,973,906,690)
227	Tài sản cố định vô hình	12	848,585,822,718	847,741,647,492
228	Nguyên giá		984,717,255,631	982,485,975,769
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(136,131,432,913)	(134,744,328,277)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>22,204,129,142</b>	<b>23,668,881,689</b>
231	Nguyên giá		45,862,629,046	45,862,629,046
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(23,658,499,904)	(22,193,747,357)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>36,068,255,010</b>	<b>37,111,124,352</b>
242	Xây dựng cơ bản dở dang	14	36,068,255,010	37,111,124,352
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>3,432,988,709,705</b>	<b>3,463,427,285,705</b>
251	Đầu tư vào các công ty con		2,877,252,995,029	2,877,202,995,029
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(627,341,998,366)	(596,853,422,366)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>167,418,696,106</b>	<b>224,587,350,232</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	62,516,665,399	64,789,684,770
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	87,439,909,061	146,905,104,810
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	17,462,121,646	12,912,560,652
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>26,234,482,574,120</b>	<b>28,619,539,457,589</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 01a-DN  
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5,210,454,877,021</b>	<b>8,372,592,055,264</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>5,125,356,932,361</b>	<b>8,286,932,318,237</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	3,121,984,987,817	4,296,905,191,970
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14,948,986,488	10,348,280,028
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	367,201,463,688	437,196,214,759
314	Phải trả người lao động		11,394,741,410	50,301,074,143
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	744,856,021,821	333,327,470,676
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	796,836,996,412	3,080,520,761,409
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	68,133,734,725	78,333,325,252
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>85,097,944,660</b>	<b>85,659,737,027</b>
337	Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	33,495,628,660	34,057,421,027
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>21,024,027,697,099</b>	<b>20,246,947,402,325</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>21,024,027,697,099</b>	<b>20,246,947,402,325</b>
411	Vốn cổ phần	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,850,396,035,059	13,073,315,740,285
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13,092,192,150,618	8,586,457,881,240
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		758,203,884,441	4,486,857,859,045
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>26,234,482,574,120</b>	<b>28,619,539,457,589</b>

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Ngo Kim Siang Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 02a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2023	2022	2023	2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	7,857,254,108,385	8,513,132,298,927	7,857,254,108,385	8,513,132,298,927
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	12,223,282,928	-	12,223,282,928
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	25	7,857,254,108,385	8,500,909,015,999	7,857,254,108,385	8,500,909,015,999
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	6,650,494,900,116	7,197,643,755,882	6,650,494,900,116	7,197,643,755,882
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		1,206,759,208,269	1,303,265,260,117	1,206,759,208,269	1,303,265,260,117
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	564,323,080,254	630,937,359,734	564,323,080,254	630,937,359,734
22	Chi phí tài chính	28	34,667,634,127	8,066,943,659	34,667,634,127	8,066,943,659
25	Chi phí bán hàng	29	741,536,158,470	607,519,303,605	741,536,158,470	607,519,303,605
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	79,769,439,466	70,838,252,012	79,769,439,466	70,838,252,012
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		915,109,056,460	1,247,778,120,575	915,109,056,460	1,247,778,120,575
31	Thu nhập khác		376,726,171	242,486,354	376,726,171	242,486,354
32	Chi phí khác		706,100,545	796,286,907	706,100,545	796,286,907
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(329,374,374)	(553,800,553)	(329,374,374)	(553,800,553)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		914,779,682,086	1,247,224,320,022	914,779,682,086	1,247,224,320,022
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	78,910,860,504	138,510,600,147	78,910,860,504	138,510,600,147
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	59,465,195,749	28,748,521,139	59,465,195,749	28,748,521,139
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		776,403,625,833	1,079,965,198,736	776,403,625,833	1,079,965,198,736

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyễn Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Neo Jim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2023





TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế		914,779,682,086	1,247,224,320,022
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và phân bổ		30,927,552,428	33,483,954,118
3	Các khoản dự phòng		33,851,290,285	6,582,623,607
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		234,870,915	582,535,259
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(542,633,913,738)	(627,733,232,413)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		437,159,481,976	660,140,200,593
9	Biến động các khoản phải thu		(296,323,850,201)	(144,853,742,658)
10	Biến động hàng tồn kho		(151,538,127,219)	(167,592,960,426)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		(800,419,241,707)	384,810,421,304
12	Biến động chi phí trả trước		10,727,851,308	6,948,696,534
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(180,941,965,441)	(204,923,533,090)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,407,013,964)	(1,454,226,066)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(982,742,865,250)	533,074,856,191
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(15,366,908,801)	(3,454,592,672)
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay		(1,242,000,000,000)	(1,771,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		3,063,000,000,000	2,578,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50,000,000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		425,030,612,050	491,744,265,184
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		2,230,613,703,249	1,295,289,672,512
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Tiền chi trả cổ tức		(2,244,370,063,775)	(2,244,474,966,475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,244,370,063,775)	(2,244,474,966,475)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(996,499,225,776)	(416,110,437,772)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,924,304,281,432	2,611,792,885,629
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền		(84,637,553)	93,913,769
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1,927,720,418,103	2,195,776,361,626

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Ngô Kim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2023

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	43 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 03 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuế**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế trong suốt thời hạn thuế.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	98,720,418,103	181,904,281,432
Các khoản tương đương tiền (*)	1,829,000,000,000	2,742,400,000,000
	<u>1,927,720,418,103</u>	<u>2,924,304,281,432</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

**5 Các khoản đầu tư tài chính****a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

## (b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,877,252,995,029	(201,698,868,844)	2,675,554,126,185	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569,372,362,407	(325,418,129,522)	243,954,232,885	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885
	<u>4,060,330,708,071</u>	<u>(627,341,998,366)</u>	<u>3,432,988,709,705</u>	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 09a-DN  
VND

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/03/2023		% sở hữu và quyền biểu quyết	01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(153,035,700,000)	62.06%	236,167,400,000	(127,780,500,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(34,659,118,844)	54.73%	76,324,868,844	(36,923,436,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	(14,004,050,000)	68.78%	314,250,000,000	(4,564,300,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

## (i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/03/2023			01/01/2023		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đồng Bắc	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	60,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40,000,000,000	-	100%	40,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>2,877,252,995,029</u>	<u>(201,698,868,844)</u>		<u>2,877,202,995,029</u>	<u>(169,268,236,844)</u>

## (ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/03/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000 (4,725,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000 -
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000 -
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495 -
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000 (72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000 -
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000 (23,000,000,000)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200 -
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586 -
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824 -
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000 -
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530 -
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000 -
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635 (100,225,000,000)</u>



## (iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(26,228,412,000)	51,475,140,000	(28,170,468,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(325,418,129,522)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(327,360,185,522)</u>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 09a-DN  
VND

**6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,028,902,472,268	602,734,555,214
Các khách hàng khác	127,600,845,199	165,429,073,893
	<u>1,156,503,317,467</u>	<u>768,163,629,107</u>

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,028,902,472,268	602,734,555,214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	7,255,386,005	1,358,824,382
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	6,934,120,270	1,098,358,251
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	5,425,482,663	4,477,245,443
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	4,551,437,998	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	4,074,273,005	5,277,517,281
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	70,521,564	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	42,524,631	1,012,460
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	38,175,060	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	3,016,860	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	3,894,605,523
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	371,693,124
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	31,552,201,502	81,621,820,149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	30,451,285,393	47,639,641,422
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	14,730,444,192	12,771,245,801
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	12,463,279,287	396,148,320
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	5,637,994,881	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1,308,746,018	401,315,472
	<u>31,552,201,502</u>	<u>81,621,820,149</u>

## TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023B 09a-DN  
VND

## 7 Phải thu khác

## (a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	582,595,999,196	412,194,945,767
Phải thu về cổ tức	89,391,279,281	142,189,107,007
Phải thu ngắn hạn khác	3,995,238,713	8,340,313,186
	<b>953,213,250,733</b>	<b>839,955,099,503</b>

*Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan*

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	75,529,426,780	84,437,306,138
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	4,032,012,134	1,774,687,133
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	3,087,956,165	361,643,836
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	22,873,099	23,115,109
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	12,380,000,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	556,395,128
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	304,651,818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	84,419,772
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	35,259,128
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9,691,519,449	704,864,851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	200,000,000	1,232,504,912
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	40,476,923,301
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	1,000,910,851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	62,404,936
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	6,807,822

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

B 09a-DN  
VND

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	11,676,342,325	11,667,717,205
Phải thu dài hạn khác	8,000,000,000	8,000,000,000
	<u>347,749,844,543</u>	<u>347,741,219,423</u>

## 8 Dự phòng phải thu khó đòi

## (a) Ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	277,230,733,543	(277,230,733,543)	277,230,733,543	(277,230,733,543)
	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>

## (b) Dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>	<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>

## 9 Hàng tồn kho

## (a) Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	240,292,053,062	-	275,406,441,045	-
Nguyên vật liệu	401,765,708,428	(1,161,914,395)	216,366,423,789	(2,186,390,359)
Công cụ và dụng cụ	26,348,603,433	(21,638,426,248)	28,988,591,962	(22,518,588,331)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	72,033,309,635	-	73,009,588,351	-
Thành phẩm	30,367,707,320	(154,015,122)	35,355,877,838	(154,015,122)
Hàng hóa	9,776,090,904	-	9,735,335,904	-
	<u>780,583,472,782</u>	<u>(22,954,355,765)</u>	<u>638,862,258,889</u>	<u>(24,858,993,812)</u>

## (b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	51,309,652,369	(33,847,530,723)	46,089,954,982	(33,177,394,330)
	<u>51,309,652,369</u>	<u>(33,847,530,723)</u>	<u>46,089,954,982</u>	<u>(33,177,394,330)</u>

## 10 Chi phí trả trước

## (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	102,278,923,100	111,656,439,768
Chi phí trả trước khác	9,349,658,455	8,446,973,722
	<u>111,628,581,555</u>	<u>120,103,413,490</u>

## (b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51,602,318,000	7,156,435,850	6,010,932,920	64,769,684,770
Phân bổ trong kỳ	-	(1,255,319,970)	(997,699,401)	(2,253,019,371)
Số dư cuối kỳ	<u>51,602,318,000</u>	<u>5,901,115,880</u>	<u>5,013,233,519</u>	<u>62,516,665,399</u>

(\*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bán giao (Thuyết minh 19(b))

## 11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	583,608,993,524	2,902,068,412,792	54,864,941,105	124,130,979,373	3,664,673,326,794
Tăng trong kỳ	-	329,670,000	-	465,510,000	795,180,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>583,608,993,524</b>	<b>2,902,398,082,792</b>	<b>54,864,941,105</b>	<b>124,596,489,373</b>	<b>3,665,468,506,794</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	469,243,766,274	2,627,436,749,029	52,407,244,503	107,886,146,884	3,256,973,906,690
Khấu hao trong kỳ	3,775,444,984	21,662,574,576	442,164,163	2,195,511,522	28,075,695,245
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>473,019,211,258</b>	<b>2,649,099,323,605</b>	<b>52,849,408,666</b>	<b>110,081,658,406</b>	<b>3,285,049,601,935</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	114,365,227,250	274,631,663,763	2,457,696,602	16,244,832,489	407,699,420,104
Số dư cuối kỳ	110,589,782,266	253,298,759,187	2,015,532,439	14,514,830,967	380,418,904,859



## 12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
Tăng trong kỳ	-	2,231,279,862	2,231,279,862
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>917,286,855,722</b>	<b>67,430,399,909</b>	<b>984,717,255,631</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	70,266,582,525	64,477,745,752	134,744,328,277
Khấu hao trong kỳ	1,052,221,914	334,882,722	1,387,104,636
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71,318,804,439</b>	<b>64,812,628,474</b>	<b>136,131,432,913</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	847,020,273,197	721,374,295	847,741,647,492
Số dư cuối kỳ	845,968,051,283	2,617,771,435	848,585,822,718

(\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			<u>735,379,872,700</u>

**13 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Số dư cuối kỳ	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4,845,294,820	17,348,452,537	22,193,747,357
Khấu hao trong kỳ	70,399,149	1,394,353,398	1,464,752,547
Số dư cuối kỳ	<u>4,915,693,969</u>	<u>18,742,805,935</u>	<u>23,658,499,904</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	7,227,646,035	16,441,235,654	23,668,881,689
Số dư cuối kỳ	<u>7,157,246,886</u>	<u>15,046,882,256</u>	<u>22,204,129,142</u>

**14 Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	496,276,697	496,276,697
Các công trình khác	35,571,978,313	36,614,847,655
	<u>36,068,255,010</u>	<u>37,111,124,352</u>

**15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	55,709,628,302	56,253,667,686
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	18,769,903,462	77,444,159,496
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11,360,377,297	11,607,277,628
- Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1,600,000,000	1,600,000,000
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>87,439,909,061</u>	<u>146,905,104,810</u>

## 16 Phải trả người bán ngắn hạn

## (a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	230,836,064,556	310,051,842,890
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	207,480,950,506	303,175,947,048
Các nhà cung cấp khác	2,683,667,972,755	3,683,677,402,032
	<u>3,121,984,987,817</u>	<u>4,296,905,191,970</u>

## (b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	230,836,064,556	310,051,842,890
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	173,277,701,698	172,842,047,158
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	170,074,981,681	200,776,112,245
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	142,667,002,779	185,935,028,924
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	142,663,901,002	211,866,322,042
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	138,050,643,421	148,316,753,869
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	127,882,693,865	139,523,835,261
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	116,775,453,090	144,610,327,298
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	111,195,767,306	186,447,191,586
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	96,292,778,438	51,873,128,494
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	87,242,710,448	88,010,247,270
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	51,832,773,399	7,436,774,160
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	44,118,620,503	21,718,359,181
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	29,801,553,686	18,091,890,776
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	27,471,268,440	30,174,325,686
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	25,691,463,600	10,793,118,600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	25,014,623,053	22,630,382,287
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	22,025,334,708	48,538,805,854
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	6,655,621,635	3,745,637,635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	5,297,337,540	3,480,010,820
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	4,701,866,573	4,910,620,091
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	3,702,622,000	2,382,608,569
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,970,095,552	6,776,081,852
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	29,197,201	277,457,510

## (b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	207,480,950,506	303,175,947,048
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	34,409,701,041	41,300,276,271
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	12,926,693,120	22,658,528,189
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10,161,825,300	11,062,497,600
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,400,546,000	6,599,377,008
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	8,179,367,900	10,029,404,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	7,665,680,000	2,798,730,000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	7,163,553,900	5,279,828,400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	4,769,902,500	4,654,620,630
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	4,109,153,400	6,734,475,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	3,442,804,200	15,170,889,800
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	130,710,969,694	205,531,683,564
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	108,364,163	32,642,353

## 17 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

## (a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã căn trừ trong kỳ	Phân loại sang thuế phải thu	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	254,986,652,542	673,845,407,736	(692,531,360,431)			236,300,699,847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171,489,458,867	78,910,860,504	(180,941,965,441)			69,458,353,930
Thuế giá trị gia tăng	-	1,087,212,613,322	(89,107,968,645)	(954,128,510,061)		43,976,134,616
Thuế thu nhập cá nhân	7,771,674,497	12,745,984,600	(13,275,360,076)			7,242,299,021
Thuế xuất nhập khẩu	-	2,403,214,590	(2,403,214,590)			-
Thuế đất và tiền thuế đất	1,581,049,815	7,504,185,429	(50,976)		(1,117,388,232)	7,967,796,036
Thuế tài nguyên	4,520,320	11,903,360	(12,826,800)			3,596,880
Các loại thuế khác	1,362,858,718	11,742,177,913	(10,852,453,273)			2,252,583,358
	<u>437,196,214,759</u>	<u>1,874,376,347,454</u>	<u>(989,125,200,232)</u>	<u>(954,128,510,061)</u>	<u>(1,117,388,232)</u>	<u>367,201,463,688</u>

## (b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số đã căn trừ trong kỳ	Phân loại từ thuế phải trả	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuế đất	20,572,848,974	-	(1,117,388,232)	19,455,460,742
	<u>20,572,848,974</u>	<u>-</u>	<u>(1,117,388,232)</u>	<u>19,455,460,742</u>

**18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	708,146,266,423	307,407,525,370
Chi phí phải trả khác	36,709,755,398	25,919,945,306
	<u>744,856,021,821</u>	<u>333,327,470,676</u>

**19 Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	4,741,181,625	42,236,388,197
Cổ tức phải trả	8,303,540,550	2,252,673,604,326
Phải trả ngắn hạn khác	48,412,401,537	50,230,896,187
	<u>796,836,996,412</u>	<u>3,080,520,761,409</u>

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12)

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	-	1,202,749,054,500
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	4,741,181,625	25,517,600,272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	2,548,633,504	10,279,084,712
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1,700,054,738	2,364,524,162
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	935,626,646	1,866,949,618
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	714,229,348	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	284,606,892	460,392,674
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	222,432,050	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	217,764,766	8,988,336,717
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	212,143,728	351,742,038
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195,775,466	195,775,466
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	182,571,293	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	155,073,647	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478



<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	1,253,672,243	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	754,773,952	1,765,382,715
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	597,092,956	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	249,148,392	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	181,865,586	1,155,902,625
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	85,440,235	1,126,841,511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	3,425,592	173,579,908
<b>Các bên liên quan khác</b>		
BeerCo Limited (SG)	1,891,112,455	2,789,159,001
Chang Beer Co., Ltd.	1,178,280,000	-
Thai Beverage Public Company Limited	594,735,300	485,483,412
Chang International Co, Ltd	477,311,477	242,690,389
	<hr/>	<hr/>
<b>(b) Phải trả dài hạn khác</b>		
	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
	<hr/>	<hr/>

**20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	78,333,325,252	73,853,288,713
Trích lập trong kỳ	9,522,041,403	38,088,165,612
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	(18,876,410,333)	-
Điều chuyển về các công ty con	-	(2,918,590,629)
Sử dụng trong kỳ	(845,221,597)	(30,689,538,444)
Số dư cuối kỳ	<u>68,133,734,725</u>	<u>78,333,325,252</u>

**21 Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	34,057,421,027	39,797,956,698
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(561,792,367)	(5,740,535,671)
Số dư cuối kỳ	<u>33,495,628,660</u>	<u>34,057,421,027</u>

## 22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4,559,656,824,657	4,559,656,824,657
Cổ tức	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(34,710,800,000)	(34,710,800,000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>13,073,315,740,285</u>	<u>20,246,947,402,325</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	776,403,625,833	776,403,625,833
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9,522,041,403)	(9,522,041,403)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	18,876,410,333	18,876,410,333
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(8,677,699,989)	(8,677,699,989)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023</b>	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>13,850,396,035,059</u>	<u>21,024,027,697,099</u>

**23 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/03/2023 và 01/01/2023	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/>	<hr/>
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/>	<hr/>

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

**24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương
USD	268,737	6,265,603,155	172,933	4,048,352,868
AUD	828	12,918,259	838	13,204,025
EUR	231	5,829,516	231	5,710,551
		<hr/>		<hr/>
		6,284,350,930		4,067,267,444

**25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	5,393,355,914,686	5,811,402,094,350
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	1,486,898,700,363	1,782,447,043,828
- Doanh thu bán thành phẩm	962,036,666,565	907,532,167,955
- Doanh thu khác	14,962,826,771	11,750,992,794
	<u>7,857,254,108,385</u>	<u>8,513,132,298,927</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	12,223,282,928
Doanh thu thuần	<u>7,857,254,108,385</u>	<u>8,500,909,015,999</u>

**26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	4,571,413,768,170	4,896,769,342,727
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1,485,735,650,532	1,771,385,575,844
Giá vốn thành phẩm đã bán	591,114,154,923	527,320,933,299
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(113,197,628)	207,195,883
Giá vốn khác	2,344,524,119	1,960,708,129
	<u>6,650,494,900,116</u>	<u>7,197,643,755,882</u>

**27 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	228,772,960,017	422,213,945,309
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay	313,860,953,721	205,519,287,104
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21,689,166,516	3,204,127,321
	<u>564,323,080,254</u>	<u>630,937,359,734</u>

**28 Chi phí tài chính**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30,488,576,000	6,375,427,724
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,179,058,127	1,691,515,936
	<u>34,667,634,127</u>	<u>8,066,943,659</u>

**29 Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	727,473,337,955	586,605,317,246
Chi phí nhân viên	8,991,097,118	17,538,551,164
Chi phí bán hàng khác	5,071,723,397	3,375,435,195
	<u>741,536,158,470</u>	<u>607,519,303,605</u>

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	45,152,548,074	45,720,019,938
Chi phí thuê	11,388,302,677	9,317,270,054
Chi phí khấu hao và phân bổ	3,330,527,180	2,937,218,471
Chi phí quản lý khác	19,898,061,535	12,863,743,549
	<u>79,769,439,466</u>	<u>70,838,252,012</u>

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Ngo Kim Siong-Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2023



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Separate Financial Statements  
Quarter 1 Year 2023



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Corporate Information**

**Enterprise Registration  
Certificate No.**

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 13 February 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

**Board of Directors**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phomprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

**Board of Management**

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

**Audit Committee**

Mr. Pramoad Phomprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

**Legal representative**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

**Registered Office**

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2023

B01a-DN  
VND

Code	ASSETS	Note	31/03/2023	01/01/2023
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>		<b>21,007,048,212,037</b>	<b>23,225,562,528,592</b>
<b>110</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>1,927,720,418,103</b>	<b>2,924,304,281,432</b>
111	Cash		98,720,418,103	181,904,281,432
112	Cash equivalents		1,829,000,000,000	2,742,400,000,000
<b>120</b>	<b>Short-term financial investments</b>	<b>5</b>	<b>16,218,450,000,000</b>	<b>18,127,450,000,000</b>
123	Held-to-maturity investments		16,218,450,000,000	18,127,450,000,000
<b>130</b>	<b>Accounts receivable – short-term</b>		<b>1,972,164,634,620</b>	<b>1,363,384,214,889</b>
131	Accounts receivable from customers	<b>6</b>	1,156,503,317,467	768,163,629,107
132	Prepayments to suppliers		1,678,799,963	32,496,219,822
135	Loans receivable – short-term		138,000,000,000	-
136	Other short-term receivables	<b>7</b>	953,213,250,733	839,955,099,503
137	Allowance for doubtful short-term debts	<b>8</b>	(277,230,733,543)	(277,230,733,543)
<b>140</b>	<b>Inventories</b>	<b>9</b>	<b>757,629,117,017</b>	<b>614,003,265,077</b>
141	Inventories		780,583,472,782	638,862,258,889
149	Allowance for inventories		(22,954,355,765)	(24,858,993,812)
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>		<b>131,084,042,297</b>	<b>196,420,767,194</b>
151	Short-term prepaid expenses	<b>10</b>	111,628,581,555	120,103,413,490
152	Deductible value added tax		-	55,744,504,730
153	Taxes receivable from State Treasury	<b>17</b>	19,455,460,742	20,572,848,974

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2023

B01a-DN  
VND

Code	ASSETS	Note	31/03/2023	01/01/2023
<b>200</b>	<b>LONG-TERM ASSETS</b>		<b>5,227,434,362,083</b>	<b>5,393,976,928,997</b>
<b>210</b>	<b>Accounts receivable – long-term</b>		<b>339,749,844,543</b>	<b>389,741,219,423</b>
215	Loans receivable – long-term		-	50,000,000,000
216	Other long-term receivables	7	347,749,844,543	347,741,219,423
219	Allowance for doubtful long-term debts	8	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
<b>220</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>1,229,004,727,577</b>	<b>1,255,441,067,596</b>
221	Tangible fixed assets	11	380,418,904,859	407,699,420,104
222	Cost		3,665,468,506,794	3,664,673,326,794
223	Accumulated depreciation		(3,285,049,601,935)	(3,256,973,906,690)
227	Intangible fixed assets	12	848,585,822,718	847,741,647,492
228	Cost		984,717,255,631	982,485,975,769
229	Accumulated amortisation		(136,131,432,913)	(134,744,328,277)
<b>230</b>	<b>Investment properties</b>	13	<b>22,204,129,142</b>	<b>23,668,881,689</b>
231	Cost		45,862,629,046	45,862,629,046
232	Accumulated depreciation		(23,658,499,904)	(22,193,747,357)
<b>240</b>	<b>Long-term work in progress</b>		<b>36,068,255,010</b>	<b>37,111,124,352</b>
242	Construction in progress	14	36,068,255,010	37,111,124,352
<b>250</b>	<b>Long-term financial investments</b>	5	<b>3,432,988,709,705</b>	<b>3,463,427,285,705</b>
251	Investments in subsidiaries		2,877,252,995,029	2,877,202,995,029
252	Investments in associates and jointly controlled entities		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Equity investments in other entities		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Allowance for diminution in the value of long-term financial investments		(627,341,998,366)	(596,853,422,366)
<b>260</b>	<b>Other long-term assets</b>		<b>167,418,696,106</b>	<b>224,587,350,232</b>
261	Long-term prepaid expenses	10	62,516,665,399	64,769,684,770
262	Deferred tax assets	15	87,439,909,061	146,905,104,810
263	Long-term tools, supplies and spare parts	9	17,462,121,646	12,912,560,652
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>26,234,482,574,120</b>	<b>28,619,539,457,589</b>

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2023

B01a-DN

VND

Code	RESOURCES	Note	31/03/2023	01/01/2023
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>		<b>5,210,454,877,021</b>	<b>8,372,592,055,264</b>
<b>310</b>	<b>Current liabilities</b>		<b>5,125,356,932,361</b>	<b>8,286,932,318,237</b>
311	Accounts payable to suppliers	16	3,121,984,987,817	4,296,905,191,970
312	Advances from customers		14,948,986,488	10,348,280,028
313	Taxes payable to State Treasury	17	367,201,463,688	437,196,214,759
314	Payable to employees		11,394,741,410	50,301,074,143
315	Accrued expenses	18	744,856,021,821	333,327,470,676
319	Other payables – short-term	19	796,836,996,412	3,080,520,761,409
322	Bonus and welfare fund	20	68,133,734,725	78,333,325,252
<b>330</b>	<b>Long-term liabilities</b>		<b>85,097,944,660</b>	<b>85,659,737,027</b>
337	Other payables – long-term	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Provision – long-term	21	33,495,628,660	34,057,421,027
<b>400</b>	<b>EQUITY</b>	22	<b>21,024,027,697,099</b>	<b>20,246,947,402,325</b>
<b>410</b>	<b>Owners' equity</b>		<b>21,024,027,697,099</b>	<b>20,246,947,402,325</b>
411	Share capital	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	-Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Investment and development fund		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Retained profits		13,850,396,035,059	13,073,315,740,285
421a	-Retained profits brought forward		13,092,192,150,618	8,586,457,881,240
421b	-Retained profits for the current period		758,203,884,441	4,486,857,859,045
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>26,234,482,574,120</b>	<b>28,619,539,457,589</b>



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

..Apr..26<sup>th</sup>.. 2023

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE INCOME STATEMENT

As at 31 March 2023

B02a-DN  
VND

Code	Items	Note	Quarter 1		For the 03 month period ended 31 March	
			2023	2022	2023	2022
1	Revenue from sales of goods and provision of services	25	7,857,254,108,385	8,513,132,298,927	7,857,254,108,385	8,513,132,298,927
2	Revenue deductions	25	-	12,223,282,928	-	12,223,282,928
10	Net revenue (10 = 01 - 02)	25	7,857,254,108,385	8,500,909,015,999	7,857,254,108,385	8,500,909,015,999
11	Cost of goods sold and services provided	26	6,650,494,900,116	7,197,643,755,882	6,650,494,900,116	7,197,643,755,882
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		1,206,759,208,269	1,303,265,260,117	1,206,759,208,269	1,303,265,260,117
21	Financial income	27	564,323,080,254	630,937,359,734	564,323,080,254	630,937,359,734
22	Financial expenses	28	34,667,634,127	8,066,943,659	34,667,634,127	8,066,943,659
25	Selling expenses	29	741,536,158,470	607,519,303,605	741,536,158,470	607,519,303,605
26	General and administration expenses	30	79,769,439,466	70,838,252,012	79,769,439,466	70,838,252,012
30	Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		915,109,056,460	1,247,778,120,575	915,109,056,460	1,247,778,120,575
31	Other income		376,726,171	242,486,354	376,726,171	242,486,354
32	Other expenses		706,100,545	796,286,907	706,100,545	796,286,907
40	Results of other activities (40 = 31 - 32)		(329,374,374)	(553,800,553)	(329,374,374)	(553,800,553)
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		914,779,682,086	1,247,224,320,022	914,779,682,086	1,247,224,320,022
51	Income tax expense – current	-	78,910,860,504	138,510,600,147	78,910,860,504	138,510,600,147
52	Income tax expense/(benefit) – deferred	-	59,465,195,749	28,748,521,139	59,465,195,749	28,748,521,139
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		776,403,625,833	1,079,965,198,736	776,403,625,833	1,079,965,198,736



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Jim Siang Bennett  
General Director

Apr 26<sup>th</sup>, 2023

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)  
As at 31 March 2023B03a-DN  
VND

Code	Items	Note	For the 03 month period ended 31 March	
			This year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1	Accounting profit before tax		914,779,682,086	1,247,224,320,022
	<i>Adjustments for:</i>			
2	Depreciation and amortisation		30,927,552,428	33,483,954,118
3	Allowance and provisions		33,851,290,285	6,582,623,607
4	Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies		234,870,915	582,535,259
5	Profits from investing activities		(542,633,913,738)	(627,733,232,413)
8	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>437,159,481,976</b>	<b>660,140,200,593</b>
9	Change in receivables		(296,323,850,201)	(144,853,742,658)
10	Change in inventories		(151,538,127,219)	(167,592,960,426)
11	Change in payables and other liabilities		(800,419,241,707)	384,810,421,304
12	Change in prepaid expenses		10,727,851,306	6,948,696,534
15	Corporate income tax paid		(180,941,965,441)	(204,923,533,090)
17	Other payments for operating activities		(1,407,013,964)	(1,454,226,066)
20	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>(982,742,865,250)</b>	<b>533,074,856,191</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Payments for additions to fixed assets		(15,366,908,801)	(3,454,592,672)
23	Placements of term deposits at banks, loans		(1,242,000,000,000)	(1,771,000,000,000)
24	Collections of term deposits at banks		3,063,000,000,000	2,578,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		(50,000,000)	-
27	Receipts of interest and dividends		425,030,612,050	491,744,265,184
30	<b>Net cash flows from investing activities</b>		<b>2,230,613,703,249</b>	<b>1,295,289,672,512</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
36	Payments of dividends		(2,244,370,063,775)	(2,244,474,966,475)
40	<b>Net cash flows from financing activities</b>		<b>(2,244,370,063,775)</b>	<b>(2,244,474,966,475)</b>

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

As at 31 March 2023

B03a-DN

VND

Code	Items	Note	For the 03 month period ended 31 March	
			This year	Previous year
50	Net cash flows during the period		(996,499,225,776)	(416,110,437,772)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		2,924,304,281,432	2,611,792,885,629
61	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents		(84,637,553)	93,913,769
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	1,927,720,418,103	2,195,776,361,626

Nguyen Van Hoa  
Preparer

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

Apr. 26<sup>th</sup>, 2023

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QĐ-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QĐ-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QĐ-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QĐ-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Company structure**

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

<b>Name</b>	<b>Principal activities</b>	<b>Address</b>
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

**(b) Basis of measurement**

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Investments**

**(i) Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities**

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) Investments in equity instruments of other entities**

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023

Form B 09a – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(g) **Intangible fixed assets**

(i) *Land use rights*

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

(ii) *Software*

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) **Investment properties**

*Investment properties held to earn rental*

(i) *Cost*

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) *Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

▪ land use rights	43 years
▪ buildings and structures	20 years

(i) **Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023

Form B 09a – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(j) **Long-term prepaid expenses**

(i) **Returnable packaging**

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) **Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) **Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) **Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**Severance allowance**

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(n) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(o) Revenue and other income**

***(i) Goods sold***

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

***(ii) Rental income***

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 March 2023**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Interest income**

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(iv) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(p) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(r) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.





**4 Cash and cash equivalents**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash in banks	98,720,418,103	181,904,281,432
Cash equivalents (*)	1,829,000,000,000	2,742,400,000,000
	<u>1,927,720,418,103</u>	<u>2,924,304,281,432</u>

- (\*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND.

**5 Investments****a Held-to-maturity investments*****Held-to-maturity investments – short-term***

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND.

## (b) Equity investments in other entities

	31/03/2023			01/01/2023		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,877,252,995,029	(201,698,868,844)	2,675,554,126,185	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(325,418,129,522)	243,954,232,885	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885
	<u>4,060,330,708,071</u>	<u>(627,341,998,366)</u>	<u>3,432,988,709,705</u>	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>

## (i) Investments in subsidiaries

Company name	% of equity owned and voting right	31/03/2023		% of equity owned and voting right	01/01/2023	
		Cost	Allowance		Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	(153,035,700,000)	62.06%	236,167,400,000	(127,780,500,000)
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	(34,659,118,844)	54.73%	76,324,868,844	(36,923,436,844)
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	(14,004,050,000)	68.78%	314,250,000,000	(4,564,300,000)
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

## (i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	% of equity owned and voting right	31/03/2023			01/01/2023	
		Cost	Allowance		Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	-	-	55,799,775,209	-
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	-	-	36,362,195,948	-
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,265,364,767	-	-	36,265,364,767	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,798,955,472	-	-	36,798,955,472	-
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	100%	59,365,663,690	-	-	59,365,663,690	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	-	-	36,000,000,000	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	-	-	120,000,000,000	-
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	-	-	55,174,824,506	-
Saigon Beer Company Limited	100%	60,000,000	-	-	10,000,000	-
Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	-	-	105,825,000,000	-
		<u>2,877,252,995,029</u>	<u>(201,698,868,844)</u>		<u>2,877,202,995,029</u>	<u>(169,268,236,844)</u>

## (ii) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	% of equity owned and voting right	31/03/2023		01/01/2023	
		Cost	Allowance	Cost	Allowance
		VND	VND	VND	VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000 (4,725,000,000)
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000 -
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000 -
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495 -
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000 (72,500,000,000)
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000 -
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000 (23,000,000,000)
Me Linh Point Limited	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200 -
Crown Beverage Cans Saigon Limited	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586 -
Malaya - Vietnam Glass Limited	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824 -
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000 -
Vietnam Spirits and Wine Ltd	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530 -
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000 -
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635 (100,225,000,000)</u>

*(iii) Equity investments in other entities*

Company name	31/03/2023		01/01/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
PVI Holdings	51,475,140,000	(26,228,412,000)	51,475,140,000	(28,170,468,000)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(325,418,129,522)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(327,360,185,522)</u>



**7 Other receivables****(a) Other short-term receivables**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interests income from bank deposits and interests on loans	582,595,999,196	412,194,945,767
Dividends receivable	89,391,279,281	142,189,107,007
Other short-term receivables	3,995,238,713	8,340,313,186
	<u>953,213,250,733</u>	<u>839,955,099,503</u>

**Other short-term receivables from related parties**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	75,529,426,780	84,437,306,138
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	4,032,012,134	1,774,687,133
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	3,087,956,165	361,643,836
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	22,873,099	23,115,109
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	-	12,380,000,000
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	-	556,395,128
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	-	304,851,818
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	-	84,419,772
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	35,259,128
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	9,691,519,449	704,864,851
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	200,000,000	1,232,504,912
Me Linh Point Limited	-	40,476,923,301
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	1,500,000,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	1,000,910,851
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	-	62,404,936
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	6,807,822



**(b) Other long-term receivables**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	11,676,342,325	11,667,717,205
Other long-term receivables	8,000,000,000	8,000,000,000
	<u>347,749,844,543</u>	<u>347,741,219,423</u>

**8 Allowance for doubtful debts****(a) Short-term**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Other short-term receivables	277,230,733,543	(277,230,733,543)	277,230,733,543	(277,230,733,543)
	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>

**(b) Long-term**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Other long-term receivables	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>	<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>

**9 Inventories****(a) Inventories**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	240,292,053,062	-	275,406,441,045	-
Raw materials	401,765,708,428	(1,161,914,395)	216,366,423,789	(2,186,390,359)
Tools and supplies	26,348,603,433	(21,638,426,248)	28,988,591,962	(22,518,588,331)
Work in progress	72,033,309,635	-	73,009,588,351	-
Finished goods	30,367,707,320	(154,015,122)	35,355,877,838	(154,015,122)
Merchandise inventories	9,776,090,904	-	9,735,335,904	-
	<u>780,583,472,782</u>	<u>(22,954,355,765)</u>	<u>638,862,258,889</u>	<u>(24,858,993,812)</u>

**(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	51,309,652,369	(33,847,530,723)	46,089,954,982	(33,177,394,330)
	<u>51,309,652,369</u>	<u>(33,847,530,723)</u>	<u>46,089,954,982</u>	<u>(33,177,394,330)</u>

**10 Prepaid expenses****(a) Short-term prepaid expenses**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Advertising expenses	102,278,923,100	111,656,439,768
Others	9,349,658,455	8,446,973,722
	<u>111,628,581,555</u>	<u>120,103,413,490</u>

**(b) Long-term prepaid expenses**

	Property held for future investment (*) VND	Returnable packaging VND	Tools and instruments and others VND	Total VND
Opening balance	51,602,316,000	7,156,435,850	6,010,932,920	64,769,684,770
Amortisation for the period	-	(1,255,319,970)	(997,699,401)	(2,253,019,371)
Closing balance	<u>51,602,316,000</u>	<u>5,901,115,880</u>	<u>5,013,233,519</u>	<u>62,516,665,399</u>

(\*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 19(b))

## 11 Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cost</b>					
Opening balance	583,608,993,524	2,902,068,412,792	54,864,941,105	124,130,979,373	3,664,673,326,794
Additions	-	329,670,000	-	465,510,000	795,180,000
Closing balance	<u>583,608,993,524</u>	<u>2,902,398,082,792</u>	<u>54,864,941,105</u>	<u>124,596,489,373</u>	<u>3,665,468,506,794</u>
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	469,243,766,274	2,627,436,749,029	52,407,244,503	107,886,146,884	3,256,973,906,690
Charge for the period	3,775,444,984	21,662,574,576	442,164,163	2,195,511,522	28,075,695,245
Closing balance	<u>473,019,211,258</u>	<u>2,649,099,323,605</u>	<u>52,849,408,666</u>	<u>110,081,658,406</u>	<u>3,285,049,601,935</u>
<b>Net book value</b>					
Opening balance	114,365,227,250	274,631,663,763	2,457,696,602	16,244,832,489	407,699,420,104
Closing balance	<u>110,589,782,266</u>	<u>253,298,759,187</u>	<u>2,015,532,439</u>	<u>14,514,830,967</u>	<u>380,418,904,859</u>

## 12 Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
<b>Cost</b>			
Opening balance	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
Additions	-	2,231,279,862	2,231,279,862
Closing balance	<u>917,286,855,722</u>	<u>67,430,399,909</u>	<u>984,717,255,631</u>
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	70,266,582,525	64,477,745,752	134,744,328,277
Charge for the period	1,052,221,914	334,882,722	1,387,104,636
Closing balance	<u>71,318,804,439</u>	<u>64,812,628,474</u>	<u>136,131,432,913</u>
<b>Net book value</b>			
Opening balance	847,020,273,197	721,374,295	847,741,647,492
Closing balance	<u>845,968,051,283</u>	<u>2,617,771,435</u>	<u>848,585,822,718</u>

(\*) Land use rights as at 31 December 2020 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 19(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

STT	Location	Square	Revalued amount in connection with equitisation
		meters	VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700



**13 Investment properties**

	Land use rights	Buildings and structures	Total
	VND	VND	VND
<b>Cost</b>			
Opening balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Closing balance	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
<b>Charge for the period</b>			
Opening balance	4,845,294,820	17,348,452,537	22,193,747,357
Charge for the period	70,399,149	1,394,353,398	1,464,752,547
Closing balance	<u>4,915,693,969</u>	<u>18,742,805,935</u>	<u>23,658,499,904</u>
<b>Net book value</b>			
Opening balance	7,227,646,035	16,441,235,654	23,668,881,689
Closing balance	<u>7,157,246,886</u>	<u>15,046,882,256</u>	<u>22,204,129,142</u>



**14 Construction in progress**

Major constructions in progress were as follows:

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Upgrade warehouse and brewery at Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	496,276,697	496,276,697
Other projects	35,571,978,313	36,614,847,655
	<u>36,068,255,010</u>	<u>37,111,124,352</u>

**15 Deferred tax assets**

	Tax rate	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Deferred tax assets recognised on:			
- Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	55,709,628,302	56,253,667,686
- Accrued expenses and provisions	20%	18,769,903,462	77,444,159,496
- Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,360,377,297	11,607,277,628
- Allowance for doubtful debts	20%	1,600,000,000	1,600,000,000
Total deferred tax assets		<u>87,439,909,061</u>	<u>146,905,104,810</u>

**16 Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	230,836,064,556	310,051,842,890
Crown Beverage Cans Saigon Limited	207,480,950,506	303,175,947,048
Other suppliers	2,683,667,972,755	3,683,677,402,032
	<u>3,121,984,987,817</u>	<u>4,296,905,191,970</u>

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Subsidiaries</b>		
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	230,836,064,556	310,051,842,890
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	173,277,701,698	172,842,047,158
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	170,074,981,681	200,776,112,245
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	142,667,002,779	185,935,028,924
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	142,663,901,002	211,866,322,042
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	138,050,643,421	148,316,753,869
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	127,882,693,865	139,523,835,261
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	116,775,453,090	144,610,327,298
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	111,195,767,306	186,447,191,586
Saigon Beer Group Company Limited	96,292,778,438	51,873,128,494
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	87,242,710,448	88,010,247,270
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	51,832,773,399	7,436,774,160
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	44,118,620,503	21,718,359,181
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	29,801,553,686	18,091,890,776
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	27,471,268,440	30,174,325,686
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	25,691,463,600	10,793,118,600
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	25,014,623,053	22,630,382,287
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	22,025,334,708	48,538,805,854
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	6,655,621,635	3,745,637,635
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	5,297,337,540	3,480,010,820
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	4,701,866,573	4,910,620,091
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	3,702,622,000	2,382,608,569
Sai Gon Beer Trading Company Limited	1,970,095,552	6,776,081,852
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	29,197,201	277,457,510

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	207,480,950,506	303,175,947,048
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	34,409,701,041	41,300,276,271
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	12,926,693,120	22,658,528,189
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	10,161,825,300	11,062,497,600
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company	8,400,546,000	6,599,377,008
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	8,179,367,900	10,029,404,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	7,665,680,000	2,798,730,000
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	7,163,553,900	5,279,828,400
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	4,769,902,500	4,654,620,630
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	4,109,153,400	6,734,475,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	3,442,804,200	15,170,889,800
<b>Other related parties</b>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Limited	130,710,969,694	205,531,683,564
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	108,364,163	32,642,353
	<hr/>	<hr/>

## 17 Taxes payable to/receivable from State Treasury

## (a) Taxes payable to State Treasury

	01/01/2023	Incurred	Paid	Net-off	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Special sales tax	254,986,652,542	673,845,407,736	(692,531,360,431)	-	236,300,699,847
Corporate income tax	171,489,458,867	78,910,860,504	(180,941,965,441)	-	69,458,353,930
Value added tax	-	1,087,212,613,322	(89,107,968,645)	(954,128,510,061)	43,976,134,616
Personal income tax	7,771,674,497	12,745,984,600	(13,275,360,076)	-	7,242,299,021
Import-export tax	-	2,403,214,590	(2,403,214,590)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	7,504,185,429	(50,976)	-	9,085,184,268
Natural resource taxes	4,520,320	11,903,360	(12,826,800)	-	3,596,880
Other taxes	1,362,858,718	11,742,177,913	(10,852,453,273)	-	2,252,583,358
	<u>437,196,214,759</u>	<u>1,874,376,347,454</u>	<u>(989,125,200,232)</u>	<u>(954,128,510,061)</u>	<u>368,318,851,920</u>

## (b) Taxes receivable from State Treasury

	01/01/2023	Net-off	Reclassified from taxes payable	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Land leases	20,572,848,974	-	(1,117,388,232)	19,455,460,742
	<u>20,572,848,974</u>	<u>-</u>	<u>(1,117,388,232)</u>	<u>19,455,460,742</u>



**18 Accrued expenses**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	708,146,266,423	307,407,525,370
Others	36,709,755,398	25,919,945,306
	<u>744,856,021,821</u>	<u>333,327,470,676</u>

**19 Other payables****(a) Other payables – short-term**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	4,741,181,625	42,236,388,197
Dividends payable	8,303,540,550	2,252,673,604,325
Other payables	48,412,401,537	50,230,896,187
	<u>796,836,996,412</u>	<u>3,080,520,761,409</u>

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 12)

**Other payables – short-term to related parties**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>The parent company</b>		
Vietnam Beverage Company Limited	-	1,202,749,054,500
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	4,741,181,625	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	2,548,633,504	10,279,084,712
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	1,700,054,738	2,364,524,162
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	935,626,646	1,866,949,618
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	714,229,348	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	284,606,892	460,392,674
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	222,432,050	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	217,764,756	8,988,336,717
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	212,143,728	351,742,038
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	182,571,293	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	155,073,647	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478

<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	1,253,672,243	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	754,773,952	1,765,382,716
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	597,092,956	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	249,148,392	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	181,865,586	1,155,902,625
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	85,440,235	1,126,841,511
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	3,425,592	173,579,908
<b>Other related parties</b>		
BeerCo Limited (SG)	1,891,112,455	2,789,159,001
Chang Beer Co., Ltd.	1,178,280,000	-
Thai Beverage Public Co., Ltd.	594,735,300	485,483,412
Chang International Co.,Ltd.	477,311,477	242,690,389
<hr/>		
<b>(b) Other payables – long-term</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Land tax payable to the State (Note 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
<hr/>		

**20 Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	03 month period ended	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Opening balance	78,333,325,252	73,853,288,713
Appropriation during the period	9,522,041,403	38,088,165,612
Adjustments to bonus and welfare fund	(18,876,410,333)	-
Transfer to subsidiaries	-	(2,918,590,629)
Utilisation during the period	(845,221,597)	(30,889,538,444)
Closing balance	<u>68,133,734,725</u>	<u>78,333,325,252</u>

**21 Provisions – long-term**

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	03 month period ended	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Opening balance	34,057,421,027	39,797,956,698
Provision utilised during the period	(561,792,367)	(5,740,535,671)
Closing balance	<u>33,495,628,660</u>	<u>34,057,421,027</u>

**22 Changes in owners' equity**

	Share capital	Investment and development fund	Retained profits	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>Balance as at 1 January 2022</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280
Net profit for the year	-	-	4,559,656,824,657	4,559,656,824,657
Dividends	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Appropriation to social activities fund	-	-	(34,710,800,000)	(34,710,800,000)
<b>Balance as at 31 December 2022</b>	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>13,073,315,740,285</u>	<u>20,246,947,402,325</u>
Net profit for the period	-	-	776,403,625,833	776,403,625,833
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(9,522,041,403)	(9,522,041,403)
Adjustments to bonus and welfare fund	-	-	18,876,410,333	18,876,410,333
Appropriation to social activities fund	-	-	(8,677,699,989)	(8,677,699,989)
<b>Balance as at 31 March 2023</b>	<u><u>6,412,811,860,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>13,850,396,035,059</u></u>	<u><u>21,024,027,697,099</u></u>





**23 Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/03/2023 and 01/01/2023	
	Number of shares	VND
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/>	<hr/>
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/>	<hr/>

There was no movement in share capital during the period ended 31 March 2023.

**24 Off balance sheet items****Foreign currencies**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Original	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	268,737	6,265,603,155	172,933	4,048,352,868
AUD	828	12,918,259	838	13,204,025
EUR	231	5,829,516	231	5,710,551
		<hr/>		<hr/>
		6,284,350,930		4,067,267,444
		<hr/>		<hr/>

**25 Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	03 month period ended	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Total revenue		
- Sales of merchandise goods	5,393,355,914,688	5,811,402,094,350
- Sales of raw materials	1,486,898,700,363	1,782,447,043,828
- Sales of finished goods	962,036,666,565	907,532,167,955
- Others	14,962,826,771	11,750,992,794
	<u>7,857,254,108,385</u>	<u>8,513,132,298,927</u>
Less revenue deductions		
- Sales returns	-	12,223,282,928
Net revenue	<u>7,857,254,108,385</u>	<u>8,500,909,015,999</u>

**26 Cost of goods sold and services provided**

	03 month period ended	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Cost of merchandise goods sold	4,571,413,768,170	4,896,769,342,727
Cost of raw materials sold	1,485,735,650,532	1,771,385,575,844
Cost of finished goods sold	591,114,154,923	527,320,933,299
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	(113,197,628)	207,195,883
Others	2,344,524,119	1,960,708,129
	<u>6,650,494,900,116</u>	<u>7,197,643,755,882</u>

**27 Financial income**

	03 month period ended	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Dividends and profits distribution income	228,772,960,017	422,213,945,309
Interest income, interest on loans	313,860,953,721	205,519,287,104
Realised foreign exchange	21,689,166,516	3,204,127,321
	<u>564,323,080,254</u>	<u>630,937,359,734</u>

**28 Financial expenses**

	03 month period ended	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	30,488,576,000	6,375,427,724
Realised foreign exchange	4,179,058,127	1,691,515,935
	<u>34,667,634,127</u>	<u>8,066,943,659</u>

**29 Selling expenses**

	03 month period ended	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	727,473,337,955	586,605,317,246
Staff costs	8,991,097,118	17,538,551,164
Others	5,071,723,397	3,375,435,195
	<u>741,536,158,470</u>	<u>607,519,303,605</u>

## 30 General and administration expenses

	03 month period ended	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Staff costs	45,152,548,074	45,720,019,938
Rental expenses	11,388,302,677	9,317,270,054
Depreciation and amortisation	3,330,527,180	2,937,218,471
Others	19,898,061,535	12,863,743,549
	<u>79,769,439,466</u>	<u>70,838,252,012</u>

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Van Hoa  
Preparer

  
\_\_\_\_\_  
Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

  
\_\_\_\_\_  
Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

  
\_\_\_\_\_  
Neo Gim Siang Bennett  
General Director

Apr. 26<sup>th</sup>, 2023